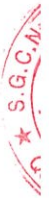




Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ
Nguyễn Hoàng Yến
Phạm Đình Toại
Phạm Hồng Sơn
Lê Trung Thành
Nguyễn Nam Hải

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Nguyễn Thanh Tùng
Lê Hùng Dũng

Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 19 tháng 4 năm 2016)
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, 15 MAR 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành **15 MAR 2017** được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-795




Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0864-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, **15 MAR 2017**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.301.453.842.958	1.774.965.379.886
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.610.438.753.970	1.425.460.022.439
Tiền	111		5.038.753.970	27.960.022.439
Các khoản tương đương tiền	112		1.605.400.000.000	1.397.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		445.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	445.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.080.410.777	57.467.600.540
Phải thu của khách hàng	131		47.311.508.637	45.236.608.603
Trả trước cho người bán	132		284.092.400	5.395.710.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	6.285.424.425	7.683.928.786
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(800.614.685)	(848.647.329)
Hàng tồn kho	140	7	187.616.263.632	291.532.492.409
Hàng tồn kho	141		190.503.114.348	298.150.034.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.886.850.716)	(6.617.541.636)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.318.414.579	505.264.498
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.318.414.579	505.264.498

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		847.692.598.331	754.495.074.917
Các khoản phải thu dài hạn	210		101.913.612.201	510.856.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	98.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	3.913.612.201	510.856.000
Tài sản cố định	220		658.591.496.693	558.555.537.339
Tài sản cố định hữu hình	221	9	657.787.376.120	558.471.864.530
<i>Nguyên giá</i>	222		988.717.247.905	827.362.931.047
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(330.929.871.785)	(268.891.066.517)
Tài sản cố định vô hình	227	10	804.120.573	83.672.809
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.004.073.640
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.076.238.306)	(920.400.831)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.373.536.764	149.981.030.413
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.373.536.764	149.981.030.413
Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	35.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		48.813.952.673	45.447.651.165
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.094.105.441	23.077.008.589
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	28.719.847.232	22.370.642.576
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.149.146.441.289	2.529.460.454.803

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01- DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		976.775.277.196	760.764.332.168
Nợ ngắn hạn	310		974.917.068.519	695.198.683.483
Phải trả người bán	311	14	334.772.064.929	240.137.845.202
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.600.908.908	13.235.282.507
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	68.969.408.877	42.659.380.022
Chi phí phải trả	315	16	201.548.229.028	182.306.786.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	1.614.634.876	1.731.364.837
Vay ngắn hạn	320	18(a)	340.379.924.443	194.096.127.260
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		1.858.208.677	65.565.648.685
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.858.208.677	2.565.648.685
Vay dài hạn	338	18(b)	-	63.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.172.371.164.093	1.768.696.122.635
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.172.371.164.093	1.768.696.122.635
Vốn cổ phần	411	21	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.663.094.723.178	1.259.419.681.720
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.149.146.441.289	2.529.460.454.803

15 MAR 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.391.881.860.579	3.094.839.016.639
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	84.163.946.546	95.169.101.887
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	3.307.717.914.033	2.999.669.914.752
Giá vốn hàng bán	11	25	2.110.313.469.649	1.984.250.548.466
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.197.404.444.384	1.015.419.366.286
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	74.895.177.462	48.190.475.485
Chi phí tài chính	22	27	12.886.087.344	24.918.789.137
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.475.029.387	11.788.099.567
Chi phí bán hàng	25	28	695.447.773.351	650.951.385.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	84.561.177.882	77.199.456.576
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		479.404.583.269	310.540.210.060
Thu nhập khác	31		419.297.095	782.391.402
Chi phí khác	32		618.862.739	594.924.862
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(199.565.644)	187.466.540
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		479.205.017.625	310.727.676.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	80.950.428.823	26.031.146.608
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(6.349.204.656)	(10.654.221.739)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		404.603.793.458	295.350.751.731

15 MAR 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	479.205.017.625	310.727.676.600
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	63.307.747.414	60.800.048.266
Các khoản dự phòng	03	13.970.525.864	12.109.000.983
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(48.940.406)	(769.013.774)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(71.305.443.495)	(46.022.593.571)
Chi phí lãi vay	06	12.475.029.387	11.788.099.567
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	497.603.936.389	348.633.218.071
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	4.285.581.898	(6.411.892.119)
Biến động hàng tồn kho	10	89.897.670.269	31.374.697.136
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	114.977.708.598	78.632.768.393
Biến động chi phí trả trước	12	1.891.915.482	3.727.541.438
		708.656.812.636	455.956.332.919
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.420.427.579)	(12.948.472.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.113.655.544)	(10.324.651.318)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(928.752.000)	(6.304.490.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	635.193.977.513	426.378.719.000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(20.754.049.949)	(144.312.771.283)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	375.833.250	89.292.182
Tiền chi cho vay	23	(98.000.000.000)	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(8.810.800.000.000)	(6.161.500.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	8.365.800.000.000	6.161.500.000.000
Tiền chi đầu tư vào một công ty con	25	(35.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	64.879.173.534	47.967.431.951
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(533.499.043.165)	(96.256.047.150)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	1.283.284.091.120	1.652.171.345.571
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.200.000.293.937)	(1.928.081.697.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	83.283.797.183	(275.910.351.603)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	184.978.731.531	54.212.320.247
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	837.455.377
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	1.610.438.753.970	1.425.460.022.439

15 MAR 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 386 nhân viên (1/1/2016: 406 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một công ty con (1/1/2016: Không) như trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá gốc thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	66.338.875	119.095.032
Tiền gửi ngân hàng	4.972.415.095	27.840.927.407
Các khoản tương đương tiền	1.605.400.000.000	1.397.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	1.610.438.753.970	1.425.460.022.439

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	445.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư vào một công ty con

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	2.524.500	85%	-	-
				Giá gốc VND
				VND

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 0312062467 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2012. Giấy phép Kinh doanh của CDN được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 14 tháng 3 năm 2016. Các hoạt động chính của CDN sản xuất và bán các loại cà phê ở thị trường trong nước. Vui lòng xem Thuyết minh 32 trong báo cáo tài chính riêng về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và CDN.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	5.589.586.111	2.649.708.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	641.340.000	4.883.670.000
Phải thu khác	54.498.314	150.550.453
	6.285.424.425	7.683.928.786
	6.285.424.425	7.683.928.786

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi dự thu từ công ty con	3.126.275.001	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	787.337.200	510.856.000
	3.913.612.201	510.856.000
	3.913.612.201	510.856.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.328.414.698	-	5.688.278.770	-
Nguyên vật liệu	72.704.256.296	(1.903.120.199)	194.520.384.317	(2.512.485.702)
Công cụ và dụng cụ	9.303.833.294	-	8.690.159.102	-
Thành phẩm	96.803.696.914	(983.730.517)	88.015.534.682	(3.672.205.638)
Hàng hóa	4.362.913.146	-	1.235.677.174	(432.850.296)
	190.503.114.348	(2.886.850.716)	298.150.034.045	(6.617.541.636)
	190.503.114.348	(2.886.850.716)	298.150.034.045	(6.617.541.636)

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.617.541.636	13.936.504.431
Tăng dự phòng trong năm	14.485.944.784	12.243.000.983
Sử dụng dự phòng trong năm	(17.749.249.428)	(19.561.963.778)
Hoàn nhập dự phòng	(467.386.276)	-
Số dư cuối năm	2.886.850.716	6.617.541.636

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 2.887 triệu VND (1/1/2016: 6.618 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	98.000.000.000	-

Khoản phải thu về cho vay dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không được đảm bảo, hưởng lãi suất trong năm là 6,9% một năm và đáo hạn vào năm 2019. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	202.116.312.659	617.428.542.045	2.982.158.246	4.835.918.097	827.362.931.047
Tăng trong năm	-	91.882.155	-	-	91.882.155
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	1.545.060.000 (39.908.023)	160.846.195.442 (668.354.940)	- (33.203.612)	- (387.354.164)	162.391.255.442 (1.128.820.739)
Số dư cuối năm	203.621.464.636	777.698.264.702	2.948.954.634	4.448.563.933	988.717.247.905
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.423.025.630	235.132.876.432	2.058.795.661	3.276.368.794	268.891.066.517
Khấu hao trong năm	11.068.217.110 (39.908.023)	51.167.421.111 (652.638.872)	491.075.916 (33.203.612)	425.195.802 (387.354.164)	63.151.909.939 (1.113.104.671)
Số dư cuối năm	39.451.334.717	285.647.658.671	2.516.667.965	3.314.210.432	330.929.871.785
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	173.693.287.029	382.295.665.613	923.362.585	1.559.549.303	558.471.864.530
Số dư cuối năm	164.170.129.919	492.050.606.031	432.286.669	1.134.353.501	657.787.376.120

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 141.939 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 140.226 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có tài sản cố định hữu hình (1/1/2016: tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 437.781 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	-	1.004.073.640
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	876.285.239	876.285.239
Số dư cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	920.400.831	-	920.400.831
Khấu hao trong năm	83.672.809	72.164.666	155.837.475
Số dư cuối năm	1.004.073.640	72.164.666	1.076.238.306
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	83.672.809	-	83.672.809
Số dư cuối năm	-	804.120.573	804.120.573

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND
Số dư đầu năm	149.981.030.413
Tăng trong năm	20.382.209.447
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(162.391.255.442)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(876.285.239)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.722.162.415)
	3.373.536.764

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 2.686 triệu VND (2015: 3.843 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Máy móc và thiết bị	3.373.536.764	145.683.957.197
Khác	-	4.297.073.216
	3.373.536.764	149.981.030.413

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	15.708.733.589	7.368.275.000	23.077.008.589
Tăng trong năm	-	355.992.514	355.992.514
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.722.162.415	3.722.162.415
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(6.658.270.037)	(7.061.058.077)
	15.305.945.549	4.788.159.892	20.094.105.441

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có chi phí đất trả trước (1/1/2016: chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 15.709 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	23.885.586.840	14.669.064.766
Chi phí kho vận phải trả	1.834.998.172	2.254.321.428
Chiết khấu thương mại phải trả	1.182.383.193	2.212.190.398
Chi phí phải trả khác	1.816.879.027	3.235.065.984
	28.719.847.232	22.370.642.576

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	334.772.064.929	334.772.064.929	240.137.845.202	240.137.845.202
	334.772.064.929		240.137.845.202	

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	111.638.116.313	111.638.116.313	62.664.306.725	62.664.306.725
Công ty con				
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	982.973.503	982.973.503	-	-
Các bên liên quan				
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	38.631.849.379	38.631.849.379	29.388.769.818	29.388.769.818
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	2.002.149.996	2.002.149.996	3.593.594.393	3.593.594.393

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ của công ty mẹ, công ty con và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016 VND	Phát sinh VND	Nộp/hoàn lại VND	Cán trừ VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	28.926.626.896	324.249.619.763	(104.131.504.770)	(214.619.815.559)	34.424.926.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.600.948.477	80.950.428.823	(60.113.655.544)	-	34.437.721.756
Thuế thu nhập cá nhân	131.804.649	1.639.413.178	(1.523.600.914)	(140.856.122)	106.760.791
Thuế nhập khẩu	-	4.171.733.435	(4.171.733.435)	-	-
Các loại thuế khác	-	449.249.272	(449.249.272)	-	-
	42.659.380.022	411.460.444.471	(170.389.743.935)	(214.760.671.681)	68.969.408.877

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa and its subsidiary
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	156.351.979.598	109.063.678.558
Chi phí kho vận	12.011.662.043	16.760.754.109
Chiết khấu thương mại	7.739.728.317	16.447.512.255
Chi phí nghiên cứu và phát triển	6.521.004.249	11.773.940.800
Thưởng và lương tháng 13	8.418.492.041	11.410.136.746
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	4.721.876.617	5.608.627.649
Chi phí trung bày	947.931.934	3.428.283.541
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.062.438.640
Chi phí lãi vay phải trả	411.433.955	449.982.147
Chi phí khác	4.424.120.274	4.301.431.752
	<hr/>	<hr/>
	201.548.229.028	182.306.786.197
	<hr/>	<hr/>

17. Phải trả khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	1.115.638.268	1.120.659.610
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	199.032.290	294.419.844
Các khoản phải trả khác	299.964.318	316.285.383
	<hr/>	<hr/>
	1.614.634.876	1.731.364.837
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.858.208.677	2.565.648.685
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	176.096.127.260	176.096.127.260	1.283.284.091.120	(1.119.000.293.937)	340.379.924.443	340.379.924.443
Vay dài hạn đến hạn trả	18.000.000.000	18.000.000.000	-	(18.000.000.000)	-	-
	194.096.127.260	194.096.127.260	1.283.284.091.120	(1.137.000.293.937)	340.379.924.443	340.379.924.443

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
VND	3,8% – 4,8%	340.379.924.443	176.096.127.260

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	-	81.000.000.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(18.000.000.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	-	63.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm	31/12/2016	1/1/2016
			đáo hạn	VND	VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9%	2020	-	81.000.000.000

Trong năm, khoản vay ngân hàng có đảm bảo đã được hoàn trả trước khi đáo hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	21.031.897.458	24.180.132.039
Sử dụng trong năm	-	(3.148.234.581)
Số dư cuối năm	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 20 tháng 4 năm 2016 và 21 tháng 4 năm 2015.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	295.350.751.731	295.350.751.731
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3.156.256.000)	(3.156.256.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	1.768.696.122.635
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	404.603.793.458	404.603.793.458
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	(928.752.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.663.094.723.178	2.172.371.164.093

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng 1 năm	16.372.646.400	15.553.826.400
Trong vòng 2 đến 5 năm	8.789.421.400	18.448.367.800
	25.162.067.800	34.002.194.200

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	161.941	3.679.293.840	879.316	19.696.688.256

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.430.963.349	27.351.495.805
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.693.050.291	-
	3.124.013.640	27.351.495.805

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	3.386.836.985.988	3.078.354.570.555
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	5.044.874.591	16.484.446.084
	3.391.881.860.579	3.094.839.016.639
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	59.100.480.565	56.905.131.786
▪ Hàng bán bị trả lại	25.063.465.981	38.263.970.101
	84.163.946.546	95.169.101.887
Doanh thu thuần	3.307.717.914.033	2.999.669.914.752

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Giá vốn hàng bán

	2016	2015
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.094.663.492.009	1.961.337.549.757
▪ Giá vốn khác	1.631.419.132	10.669.997.726
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.018.558.508	12.243.000.983
	2.110.313.469.649	1.984.250.548.466
	2.110.313.469.649	1.984.250.548.466

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	67.819.051.312	46.008.523.617
Lãi từ khoản cho công ty con vay	3.126.275.001	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.440.430.259	2.181.951.868
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.509.420.890	-
	74.895.177.462	48.190.475.485
	74.895.177.462	48.190.475.485

27. Chi phí tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.475.029.387	11.788.099.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	411.057.957	1.148.201.919
Chi phí tài chính khác	-	11.982.487.651
	12.886.087.344	24.918.789.137
	12.886.087.344	24.918.789.137

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	487.417.161.006	436.867.693.804
Phí hỗ trợ quản lý	104.614.360.064	97.150.344.898
Chi phí kho vận	84.775.432.048	77.000.068.569
Chi phí trưng bày	7.632.143.252	17.821.395.953
Chi phí nghiên cứu thị trường	6.802.415.699	15.284.121.272
Chi phí nhân viên	868.205.038	1.861.369.643
Chi phí bán hàng khác	3.338.056.244	4.966.391.859
	695.447.773.351	650.951.385.998

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Phí hỗ trợ quản lý	46.238.819.119	42.254.326.487
Chi phí nhân viên	17.325.102.213	19.003.144.775
Chi phí nghiên cứu và phát triển	7.855.004.524	2.385.388.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	945.500.552	1.176.099.305
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	798.151.355	1.431.993.340
Chi phí khác	11.398.600.119	10.948.504.331
	84.561.177.882	77.199.456.576

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.798.042.890.878	1.697.692.334.907
Chi phí nhân viên	84.562.166.237	92.313.702.260
Chi phí khấu hao	63.307.747.414	60.800.048.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.371.449.713	773.211.772.518
Chi phí khác	154.038.166.640	88.383.533.089

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	80.470.348.143	26.031.146.608
Dự phòng thiếu trong các năm trước	480.080.680	-
	<hr/> 80.950.428.823	<hr/> 26.031.146.608
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(3.310.780.947)	2.537.746.591
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(3.038.423.709)	(13.191.968.330)
	<hr/> (6.349.204.656)	<hr/> (10.654.221.739)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 74.601.224.167	<hr/> 15.376.924.869

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	479.205.017.625	310.727.676.600
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	71.880.752.644	46.609.151.490
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(3.038.423.709)	(13.191.968.330)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	3.056.674.427	1.588.062.082
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.045.602.564	39.434.287
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	1.176.537.561	(19.667.754.660)
Dự phòng thiếu trong các năm trước	480.080.680	-
	<hr/> 74.601.224.167	<hr/> 15.376.924.869

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Theo Nghị định số 12/2-15/ND-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công văn số 5181/BTC-TCT ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính và các Công văn của Cục Thuế Đồng Nai, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên lợi nhuận chịu thuế phát sinh từ hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%).

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chứng từ xác định giá trị thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên liên quan và việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2016 VND	2015 VND	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	52.845.750.553	42.030.992.563	(6.078.604.247)	(5.244.745.846)
Bán hàng hóa	1.163.846.614	11.658.690.363	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	151.605.481.211	138.890.025.830	(105.559.512.066)	(57.419.560.879)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	195.880.144	100.086.820	-	-
Mua hàng hóa	3.588.244.500	7.313.203.364	(2.002.149.996)	(3.593.594.393)
Phí hỗ trợ quản lý	1.440.000.000	1.440.000.000	-	-
Mua tài sản cố định	31.882.155	413.916.511	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	2.752.739.338	14.600.381.505	-	-
Mua hàng hóa	150.422.632.359	114.405.712.917	(17.639.556.739)	(14.113.014.182)
Mua dịch vụ	90.376.154.736	68.663.622.658	(20.992.292.640)	(15.275.755.636)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh				
Bán hàng hóa	75.890.579	-	-	-
Mua hàng hóa	6.772.989.600	-	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2016 VND	2015 VND	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất				
Thương mại CDN				
Bán hàng hóa	20.087.062	-	-	-
Cung cấp dịch vụ	157.991.952	-	173.791.147	-
Mua hàng hóa	14.668.646.937	-	(982.973.503)	-
Khoản cho vay phải thu	98.000.000.000	-	98.000.000.000	-
Thu nhập lãi vay	3.126.275.001	-	3.126.275.001	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	2.058.256.000	3.156.256.000	-	-

15 MAR 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAFÉ BIÊN HÒA**

Số: 377.2017/VCF-CV

V/v: Giải trình biến động số liệu BCTC riêng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 24 tháng 03 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và

Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (trên cơ sở riêng lẻ) năm 2016 và năm 2015;

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ năm 2016 so với năm 2015 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN (trên cơ sở riêng lẻ) tăng 37% chủ yếu do sự biến động của các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
	(VND)	(VND)	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	3,307,717,914,033	2,999,669,914,752	308,047,999,281	10%
Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	62,009,090,118	23,271,686,348	38,737,403,770	166%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	404,603,793,458	295,350,751,731	109,253,041,727	37%

- Doanh thu thuần của Công ty mẹ năm 2016 tăng 10% so với cùng kỳ năm 2015. Sự gia tăng về sản lượng sản phẩm tiêu thụ và thay đổi tỷ trọng các sản phẩm là các yếu tố chính đem đến sự tăng trưởng doanh thu.
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính tăng 38 tỷ nhờ tối ưu hóa dòng tiền.

Trân trọng.


TỔNG GIÁM ĐỐC
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINACAFÉ
BIÊN HÒA**
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
NGUYỄN TÂN KỶ